

Bản án số: 76/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 16-3-2026.

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lê Thị Thu Hồng.

+ Ông Phạm Văn Nam.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 474/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1987; địa chỉ: Ấp Q, xã Q, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông Bùi Tấn Đ (Bùi Văn Đ1) - Sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ1 tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/6/2007 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn, bà và ông Đ1 chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa

mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, nên sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay. Bà T cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với ông Đ1, không thể đoàn tụ được nên kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Đ1, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Đ1 có một người con chung là: Bùi Thị Tuyết A - Sinh ngày 28/5/2004, người con này đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung là một chiếc ghe có trọng tải là 35 (ba mươi lăm) tấn. Bà yêu cầu ông Đ1 giao lại cho bà nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc ghe là 32.500.000VNĐ (ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), ông Đ1 được quyền sở hữu chiếc ghe.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Bùi Tấn Đ (Bùi Văn Đ1) vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi văn bản trình bày ý kiến về các nội dung có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bị đơn là ông Bùi Tấn Đ (Bùi Văn Đ1) vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” với ông Bùi Tấn Đ (Bùi Văn Đ1) có địa chỉ tại: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Ông Đ1 vắng mặt khi hòa giải, đồng thời bà T có đơn đề nghị không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Đ1 được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T, ông Đ1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Bà T, ông Đ1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/6/2007 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc

kết hôn là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của bà T, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (đơn xin xác nhận), xác định được bà T và ông Đ1 có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân, giữa ông bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống, ông Đ1 không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ, không có văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của bà T, trong khi đó bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Đ1, từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T với ông Đ1 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc ly hôn với ông Đ1 theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông Đ1 có một người con chung là: Bùi Thị Tuyết A - Sinh ngày 28/5/2004, người con này đã thành niên, có khả năng lao động, bà T không có yêu cầu gì về con chung, ông Đ1 vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản có yêu cầu gì liên quan đến con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bà T có yêu cầu chia đôi tài sản chung là một chiếc ghe có trọng tải 35 (ba mươi lăm) tấn. Bà yêu cầu ông Đ1 giao lại cho bà nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc ghe với số tiền là 32.500.000VNĐ (ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), ông Đ1 được quyền sở hữu chiếc ghe; tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu về chia tài sản chung nêu trên. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu mà bà T đã rút đơn khởi kiện theo quy định tại các điều 217, 219, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn và trình bày là không có nợ; ông Đ1 vắng mặt và không có văn bản yêu cầu gì về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về nợ chung. Đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Bà T rút đơn khởi kiện về phần tài sản chung nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 217, 219, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Tấn Đ (Bùi Văn Đ1).

2/ Về con chung: Người con chung giữa bà T với ông Đ1 là: Bùi Thị Tuyết A - Sinh ngày 28/5/2004, đã thành niên, có khả năng lao động, bà T không có yêu cầu gì về con chung, ông Đ1 vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản có yêu cầu gì liên quan đến con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông Đ1 phải giao lại cho bà ½ giá trị của chiếc ghe có trọng tải 35 (ba mươi lăm) tấn với số tiền là 32.500.000VNĐ (ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

4/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà T đã nộp là: 1.113.000VNĐ (một triệu một trăm mười ba ngàn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009706, 0009708 cùng ngày 17/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; hoàn trả lại cho bà T số tiền chênh lệch là 813.000VNĐ (tám trăm mười ba ngàn đồng).

6/ Về quyền kháng cáo: Bà T, ông Đ1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Thạnh Phú;
- VKSND khu vực 9 - Vĩnh Long;
- T.H.A.D.S tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GD-KT-TT và T.H.A-TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Nguyên

